

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026
NHÓM TRẺ GHÉP TỪ 18 - 24 – 36 THÁNG TUỔI

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung giáo dục		Thực hiện trong các chủ đề	Điều chỉnh, bổ sung
			Chung	Riêng		
1. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THỂ CHẤT						
A. Phát triển vận động						
1	18-24T	Trẻ bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay – đưa về phía trước sang ngang.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang.	- Chân: dang sang 2 bên	1->9	
2	24-36 T	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng / bụng và chân.	- Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống đứng lên.	- Tay: Đưa ra sau kết hợp lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: Vặn người sang 2 bên. - Chân: Co duỗi từng chân.		
3	18-24T	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên 2 tay và đi hết đoạn	* Tập đi, chạy: - Đi trong đường hẹp	* Tập đi, chạy - Tập bước lên xuống bậc thang		

		đường 1.8 – 2m.	- Đi có mang vật trên tay - Đi bước qua vật cản / bước vào các ô	- Đi theo hướng thẳng	1->9	
4	24-36T	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Đi theo hiệu lệnh - Đi theo hướng thẳng / theo hướng ngoằn ngoèo - Đi bước (qua dây/qua gậy kê cao) - Bước tại chỗ - Bước lên xuống bậc có vịn/15cm - Chạy đổi hướng - Bước qua các vòng	* Tập đi, chạy: - Chạy theo hướng thẳng - Chạy đổi hướng - Đứng co 1 chân - Đi bước vào các ô * Tập nhún bật: - Bật qua vạch kẻ - Nhún bật tại chỗ - Bật xa bằng 2 chân - Bật qua các vòng - Nhún bật về phía trước	1->9	
5	18-24 T	Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay – mắt: biết lăn – bắt bóng với cô.	* Tập lăn, tung, ném, bắt: - Tung bóng qua dây	* Tập tung, ném. - Ngồi lăn bóng - Đứng ném bóng/ tung bóng - Lăn bóng với cô/bạn		

				- Lăn bóng qua cổng - Ném bóng bằng 1 tay - Ném bóng qua dây - Đứng ném bóng vào đích nằm ngang	1,2,3,4,5, 6,8,9	
6	24-36 T	- Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay – mắt: tung – bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.		* Tập tung, ném, bắt: - Tung - bắt bóng cùng cô - Ném xa bằng 1 tay - Ném bóng vào đích (đích xa 1-1,2m) - Ném bóng vào đích	1,3,5,6,8	
7	18-24 T	Trẻ phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.	* Tập bò, trườn: - Bò chui qua cổng - Bò về phía trước/theo hướng thẳng có mang vật trên lưng (túi cát)	* Tập bò, trườn: - Bò tới đích - Trườn tới đích. - Bò đến vật chuẩn	1->9	
8	24-36 T	- Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	- Bò chui (dưới dây/gậy kê cao) - Trườn về phía	* Tập bò, trườn - Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Bò qua vật cản	1->9	

			trước / qua vật cản - Trườn đến vật chuẩn /chui qua cổng			
9	18-24 T	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m, đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	- Ném bóng bằng 1 tay/ về phía trước		9	
10	24-36T	- Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).			9	
11	18-24 T	Trẻ nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.	- Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Vạch các nét nguyệt ngoạc bằng ngón tay.	- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay.	1-> 9	
12	24-36 T	- Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.	- Xoay tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào,		1 -> 9	

			khấy, đảo, vò xé.			
13	18-24 T	- Trẻ tháo lắp lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ.	- Xếp chồng 3-4/5-6 khối vuông/trụ.	- Tháo lắp, lồng được 3- 4 hộp tròn/vuông. - Đóng mở nắp có ren	1 -> 9	
14	24-36 T	- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ...		- Nhón nhặt đồ vật. - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách. - Đóng cọc bàn gỗ. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối.	1 -> 9	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
15	18-24 T	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn		1 -> 6	

16	24-36 T	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	khác nhau.(ăn cơm, thịt, cá, rau...)	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.	1 -> 9	
17	18-24 T	- Trẻ biết ngủ 1 giấc buổi trưa.	- Làm quen chế độ ngủ 1 giấc / Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.		1 ->4	
18	24-36 T	- Trẻ biết ngủ 1 giấc buổi trưa.			1 ->3	
19	18-24 T	- Trẻ biết gọi người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.		- Tập 1 số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.	1 ->8	
20	24-36 T	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.		- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định	1 ->6	

21	18-24 T	- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc - Tập ngồi vào bàn ăn	- Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh - Làm quen với rửa tay, lau mặt	1 ->9	
22	24-36 T	- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...)	- Tập thể hiện/nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước + Chuẩn bị chỗ ngủ - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.	1 -> 9	
23	24-36 T	- Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.		- Mặc quần áo đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, khi bị ướt	1->9	
24	18-24 T	- Trẻ biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở.		- Nhận biết 1 số vật dụng nguy hiểm (Dao, kéo, mảnh chai, sắc nhọn...), những nơi nguy hiểm không được phép sờ hoặc đến gần (ao, hồ, sông, suối tại địa phương nơi mình đang sinh sống)	1 -> 9	
25	24-36 T	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.			1 -> 9	

26	18-24 T	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở.		- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.	1 -> 9	
27	24-36 T	- Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn ...) khi được nhắc nhở.			1 -> 9	

2. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

28	18-24 T	- Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe...để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nếm vị của 1 số thức ăn, quả (ngọt – chua- mặn).	- Ngửi mùi của một số hoa qua quen thuộc, gần gũi - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh. - Sờ nắn lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh	1 -> 9	
29	24-36 T	- Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm của đối tượng		- Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng- mềm, trơn nhẵn xù xì - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm	1 -> 9	

				nổi bật.		
30	18-24 T	- Trẻ bắt chước hành động đơn giản của những người thân. - Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. - Trẻ chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.	- Tên một số bộ phận của cơ thể; mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	- Tên của bản thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương. - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.	1,3,4	
31	24-36 T	- Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.		- Chức năng chính một số bộ phận của cơ thể; mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người thân gần gũi gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn nhóm/lớp - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Đồ dùng, đồ chơi của bản	1,2,3,4	

				thân, của nhóm/lớp.		
32	18-24 T	- Trẻ chỉ/lấy/nói tên đồ dùng đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc. Tên của phương tiện giao thông gần gũi.	- Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân.	2,6,7,8	
33	24-36 T	- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.		- Tên và một số đặc điểm nổi bật của rau, hoa quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.	2,6,7,8	
34	18-24 T	- Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	- Màu đỏ, xanh. - Kích thước (to - nhỏ)		1->9	
35	24-36 T	- Trẻ chỉ/ nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu. - Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.		- Màu vàng - Số lượng (một- nhiều) - Hình tròn, hình vuông - Vị trí trong không gian (trên - dưới - trước – sau) so với bản thân trẻ.	1->9	
3. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ						

36	18-24 T	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản: “Đi đến đây”; “đi rửa tay”;....		- Nghe và thực hiện 1 số yêu cầu bằng lời nói	2->9	
37	24-36 T	- Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động: (VD: “ Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay”)		- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.	2->9	
38	18-24 T	- Trẻ hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”; “Không được sờ!”....	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.		1->9	
39	24-36 T	- Trẻ trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì?”; “...thế nào?”; (VD: “Con gà gáy thế nào?”)		- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”.- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?; “Để làm gì?; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”.		
40	18-24 T	- Trẻ trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”; “Con gì đây?”; “Cái gì đây?”...		- Nghe các câu hỏi: “Ở đâu?”; “Con gì”; “...thế nào?”; (“Gà gáy thế nào?”); “Cái gì?”; “Làm gì?”. - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn	2->9	

				giản theo tranh.		
41	24-36 T	- Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.		- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.	1->9	
42	18-24 T	- Trẻ nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi... - Trẻ nói được câu đơn 2- 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm...	- Phát âm các âm khác nhau	- Trả lời và đặt câu hỏi: “Con gì?”; “Cái gì?”; “Làm gì?”. - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi.	2->8	
43	24-36 T	- Trẻ phát âm rõ tiếng - Trẻ nói được câu đơn, câu có 5- 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.		- Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Ở đâu?”; “...thế nào?”; “Để làm gì?”; “Tại sao?”...	1->9	
44	18-24 T	- Trẻ đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.		- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	1->9	
45	24-36 T	- Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ		- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.	1->9	

		của cô giáo.				
46	18-24 T	- Trẻ chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu muốn uống nước, cháu muốn...)		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản.	2->9	
47	24-36 T	- Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”...		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	1->9	
48	18-24 T	- Trẻ biết mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật trong tranh.		- Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật trong tranh.	3->9	
49	24-36 T	- Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép		- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. - Kể lại đoạn truyện được nghe	1->9	

				nhiều lần, có gợi ý		
4. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ						
50	18-24 T	- Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi)		- Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân	3	
51	24-36 T	- Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). - Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích.		- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.	2,3	
52	18-24 T	- Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người thân gần gũi.		- Giao tiếp với cô và bạn	1->9	
53	24-36 T	- Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với những người khác bằng cử chỉ, lời nói.		- Giao tiếp với những người xung quanh	1->9	
54	18-24 T	- Trẻ cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.		- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh	3	

55	24-36 T	- Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. - Trẻ biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		- Nhận biết và thể hiện 1 số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, tức giận.	3	
56	18-24 T	- Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	- Quan tâm đến các vật nuôi		5	
57	24-36 T	- Trẻ biểu lộ sự thân thiện với 1 số con vật quen thuộc/ gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi.				
58	18-24 T	- Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở.		- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp như: Chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”	1->9	
59	24-36 T	- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn ạ, vâng ạ.		- Thực hiện 1 số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”, chơi cạnh bạn không cầu bạn.	1->9	
60	18-24 T	- Trẻ biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (bé búp bê, cho búp bê ăn, nghe				

		điện thoại,..)	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.			
61	24-36 T	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại,...)			1->9	
62	24-36 T	- Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.		- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	1->9	
63	18-24 T	- Trẻ biết làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.		- Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	3->9	
64	24-36 T	- Thực hiện một số yêu cầu của người lớn		- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định.	3->9	
65	18-24 T	- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...)		- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.	1->9	

66	24-36 T	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc		- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	1->9	
67	18-24 T	- Trẻ thích vẽ, xem tranh.		- Tập cầm bút vẽ	3->9	
68	24-36 T	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Xem tranh	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.	1->9	

BGH PHÊ DUYỆT

NGƯỜI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Đinh Thị Hồng Ngoan

Nguyễn Thị Thảo

III. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian (Tháng, từ 08/9/2025 - 22/05/2026)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ/hội
Tháng 9 từ 8/9 đến 3/10/2025	1	Bé vui đến trường – Tết trung thu	- Bé vui đến trường	1	
			- Các bạn của bé	2	
			- Các bác, các cô trong trường MN	3	
			- Bé vui đón Tết trung thu	4	
Tháng 10 từ 06/10 đến 31/10/2025	2	Đồ dùng, đồ chơi của bé	- Đồ dùng của bé	5	
			- Đồ dùng bé yêu	6	
			- Bé với đồ chơi yêu thích	7	
				8	
Tháng 11 từ 03/11 đến 28/11/2025	3	Bản thân – Ngày hội của cô giáo 20/11	- Bé là ai	9	
			- Cơ thể kỳ diệu của bé	10	
			- Ngày hội của cô giáo 20/11	11	
			- Trang phục của bé	12	
Tháng 12 từ 01/12/2025 đến 19/12/2025	4	Mẹ và gia đình thân yêu của bé	- Đồ dùng trong gia đình bé	13	
				14	
			- Những người thân yêu của bé	15	
Tháng 01/2026 từ 22/12/2025 đến 16/01/2026	5	Những con vật đáng yêu	Con vật nuôi trong gia đình	16	
				17	

			- Con vật sống trong rừng	18	
			- Con vật sống dưới nước	19	
Tháng 02/2026 19/01 đến 13/02/2026	6	Ngày tết vui vẻ	- Mùa xuân đến rồi	20	Tết nguyên đán (16/02 – 22/02/2026)
				21	
			- Ngày tết vui vẻ	22	
				23	
Tháng 02+ 3/2026 từ 23/02 đến 16/3/2026	7	Cây và những bông hoa đẹp	- Vườn rau của bé	24	
			- Vườn cây của bé	25	
			- Những bông hoa đẹp	26	
				27	
Tháng 3/2026 từ 23/3 đến 10/4/2026	8	Bé đi khắp nơi bằng PT gì.	- Phương tiện GT đường bộ	28	
				29	
			- Phương tiện GT đường thủy	30	
Tháng 4+ 5/2026 từ 13/4 đến 15/5/2026	9	Mùa hè - Bé lên Mẫu giáo	- Dấu hiệu mùa hè	31	
			- Mùa hè đến rồi	32	
				33	
			- Bé lên Mẫu giáo	34	
			- Đồ dùng lớp Mẫu giáo	35	
Tổng:	9 chủ đề			35 tuần	

